

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2012

THÔNG TƯ

Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 128/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực Nhà nước và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở gồm 4 phần:

Phần thứ nhất: Chế độ chứng từ kế toán;

Phần thứ hai: Hệ thống tài khoản kế toán;

Phần thứ ba: Chế độ sổ kế toán;

Phần thứ tư: Hệ thống Báo cáo tài chính.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định các nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán, sổ kế toán, mẫu Báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động của Quỹ mở.

Điều 4. Nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán áp dụng đối với kế toán hoạt động của Quỹ mở

Quỹ mở tuân thủ các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và các quy định cụ thể của Chế độ kế toán này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng Giám đốc, Giám đốc các Công ty Quản lý Quỹ và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT (2 bản), Vụ CĐKT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Xuân Hà

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUỸ MỞ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 198 ngày 15 tháng 11 năm 2012
của Bộ Tài chính)

PHẦN THỨ NHẤT
CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

1.1. Chứng từ kế toán áp dụng cho Quỹ mở phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn chi tiết Luật Kế toán áp dụng trong lĩnh vực doanh nghiệp, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong Chế độ này.

1.2. Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành làm căn cứ ghi sổ kế toán.

1.3. Lập chứng từ kế toán

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của Quỹ mở đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các Chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

1.4. Ký chứng từ kế toán

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Chữ ký của người đứng đầu của Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền), của kế toán trưởng (hoặc

người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của người đứng đầu Tổ chức cung cấp các dịch vụ quản lý Quỹ mở. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Các Công ty Quản lý quỹ, Ngân hàng Giám sát phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Tổng Giám đốc, Giám đốc (và người được uỷ quyền) liên quan đến hoạt động của Quỹ mở. Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do người đứng đầu tổ chức (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản của Quỹ mở.

1.5. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán của Quỹ mở được quy định như sau:

- Tất cả các chứng từ kế toán do Công ty Quản lý quỹ lập đối với hoạt động của Quỹ mở hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán Quỹ mở. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ và sự khớp đúng về số liệu giữa Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán của Quỹ mở.

- Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

. Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;

. Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ ký duyệt, Người có thẩm quyền Ngân hàng Giám sát Quỹ mở ký giám sát;

. Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;

. Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

- Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

. Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các Chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;

. Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;

. Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

- Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ mở, Điều lệ, Bản cáo bạch Quỹ mở, Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư phải từ chối thực hiện (không thanh toán,...) đồng thời báo ngay cho Tổng Giám đốc, Giám đốc Công ty Quản lý quỹ và Ngân hàng Giám sát biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

1.6. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt, những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán, những chứng từ phát sinh nhiều lần có nội dung giống nhau thì chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ,... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

1.7. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

Tất cả các Quỹ mở đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong Chế độ kế toán này và các chứng từ khác có liên quan phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành của lĩnh vực có liên quan. Trong quá trình thực hiện, các Quỹ mở không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán có tính chất hướng dẫn, Quỹ mở có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Chế độ kế toán này và quy định tại Điều 17 Luật Kế toán.

1.8. Các Quỹ mở có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định về giao dịch chứng từ điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan về chứng từ điện tử.

2. Danh mục và mẫu chứng từ kế toán

2.1. Danh mục chứng từ kế toán

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN
(Áp dụng cho Quỹ mở)

STT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB	HD
A	B	C	D	E
1	Bảng phân bổ tiền phát hành Chứng chỉ quỹ từ Tài khoản phong tỏa tổng hợp	01-QM		x
2	Bảng phân bổ phí phát hành Chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	02-QM		x
3	Bảng phân bổ phí mua lại Chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	03-QM		x
4	Bảng phân bổ tiền mua lại Chứng chỉ quỹ ghi giảm vốn góp/Thặng dư vốn của Nhà đầu tư và lợi nhuận chưa phân phối	04-QM		x
5	Bảng tổng hợp phí dịch vụ trả cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ	05-QM		x
6	Bảng tính trích trước chi phí hoạt động phải trả của Quỹ mở	06-QM		x
7	Bảng xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	07-QM		x
8	Bảng xác định giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	08-QM		x
9	Bảng phân bổ lợi nhuận/tài sản cho Nhà đầu tư	09-QM		x
10	Bảng tổng hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	10-QM		x
11	Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	11-QM		x

12	Bảng tính chênh lệch lãi, lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ mở	12-QM		x
13	Bảng tính lãi vay phải trả	13-QM		x
14	Bảng tính chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	14-QM		x
15	Bảng tổng hợp tiền phạt phải thu	15-QM		x
16	Bảng tổng hợp các khoản thuế phải nộp	16-QM		x
17	Bảng tổng hợp giá trị giao dịch mua, bán Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	17-QM		x
18	Các chứng từ ban hành khác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan	x		x

2.2. Mẫu chứng từ kế toán

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 01 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ QUỸ TỪ TÀI KHOẢN PHONG TỎA TỔNG HỢP

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Kỳ phân bổ	Tổng số tiền thu bán Chứng chỉ quỹ	Phân bổ tiền thu bán Chứng chỉ quỹ				Ghi chú
			Lãi tiền gửi ngân hàng chuyển cho Quỹ mở	Tiền chuyển về Tài khoản hoạt động Quỹ mở	Phí phát hành Chứng chỉ quỹ thanh toán cho các Tổ chức phân phối		
					Đại lý phân phối	Công ty Quản lý quỹ	
A	B	C	D	E	F	G	F
1	Từ ngày đến ngày...						
2	Từ ngày đến ngày...						
	Cộng						

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 02 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ quỹ đã bán	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 03 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ PHÍ MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI HOẶC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đại lý phân phối hoặc Công ty Quản lý quỹ	Giá trị Chứng chỉ quỹ đã mua lại	Tỷ lệ phí được hưởng	Giá trị phí được hưởng	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Đại lý phân phối A				
II	Đại lý phân phối B				
	Cộng Đại lý				
III	Công ty Quản lý quỹ				
	Tổng cộng				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 04 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN MUA LẠI CHỨNG CHỈ QUỸ
GHI GIẢM VỐN GÓP/THẶNG DƯ VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI
 Ngày ... tháng ... năm ...

ST T	Kỳ mua lại Chứ ng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng (NAV) (Cơ sở thanh toán Chứng chỉ quỹ mua lại)					Giá trị Chứng chỉ quỹ mua lại				Tỷ lệ phân bố số tiền mua lại Chứng chỉ quỹ	Phân bố số tiền mua lại Chứng chỉ quỹ			
		Vố n góp Nh à đầu tư (rò ng)	Lợi nhuậ n đã thực hiện	Lợi nhuậ n chưa thực hiện	Giá trị tài sản ròn g (N AV)	Số lượn g Chứ ng chỉ quỹ hiện hành tại ngày T	Số lượn g Chứ ng chỉ quỹ mua lại tại ngày T	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở /1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ mua lại	Giá trị Chứ ng chỉ quỹ mua lại	Ghi giảm vốn góp Nhà đầu tư		Ghi giảm lợi nhuận đã thực hiện	Ghi giảm lợi nhuận chưa thực hiện	Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) ghi giảm	
A	B	1	2	3	4=1 +2+ 3	5	6	7=4/5	8=7*6	9=8/4	10=1* 9	11=2*9	12=3*9	13=10+11+12	
1	Kỳ... /ngày														

	.../th áng... ..													
2	Kỳ... /ngày .../thá ng....													
3	Kỳ... /ngày .../thá ng.....													
4	Kỳ... /ngày .../thá ng....													
	Tôn g cộng													

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 05 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

**BẢNG TỔNG HỢP PHÍ DỊCH VỤ TRẢ
CHO CÁC TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại dịch vụ	Cơ sở tính phí	Tỷ lệ (%) phí phải thanh toán	Số tiền (Kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
1	Phải trả Công ty Quản lý quỹ				
2	Phải trả Ngân hàng Lưu ký				
3	Phải trả Ngân hàng Giám sát				
4	Phải trả Đại lý chuyên nhượng				
	Tổng cộng				

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 06 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH TRÍCH TRƯỚC CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG PHẢI TRẢ CỦA QUỸ MỞ
 Ngày ... tháng ... năm ..

STT	Loại chi phí trích trước	Cơ sở trích trước	Tỷ lệ (%) trích trước/Cơ sở phân bổ tính trước	Giá trị trích trước (kỳ NAV)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ mở (NAV)				
II	Trích trước theo khối lượng giao dịch đã thực hiện				
III	Trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng				
	Tổng cộng				

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 07 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Cơ sở xác định lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Lãi, lỗ thực hiện chưa phân phối lũy kế đến 31/12/N-1 (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
2	Lãi, lỗ chưa thực hiện tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận của năm hiện tại (ngày .../tháng.../năm N) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
3	Lãi, lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/N đến .../.../N (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận (.../.../N) (4)= (Trên cơ sở Chỉ tiêu 1) (Phù hợp với quy định của Điều lệ Quỹ mở và quy định của pháp luật hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý Quỹ mở) (Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở đã tính trừ đi lỗ chưa thực hiện tại Chỉ tiêu 2 và lỗ đã thực hiện tại Chỉ tiêu 3 Cột A)	
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư tại.../.../N (5)= {(4) x (Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ mở và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)}	

	(Được phân tích chi tiết theo từng loại lãi thực hiện của Quỹ mở)	
6	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để phân phối thu nhập	
7	Thuế phải nộp tính trên Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (7)={5} x (Thuế suất có liên quan) (Được phân tích chi tiết theo từng loại thuế tính trên từng loại lãi phân phối cho Nhà đầu tư của Quỹ mở)	
8	Tổng thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư (Thu nhập ròng) (8)=(5-7)	
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ (9) = (8/6)	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 08 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

STT	Cơ sở phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	Số tiền
A	B	C
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở tính đến:.....(NAV)	
2	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư	
3	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (Nếu có) (3)= {(1) x (Tỷ lệ thuế suất có liên quan)}	
4	Tổng giá trị tài sản phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản ròng) (4)=(1-3)	
5	Giá trị tài sản ròng phân phối cho Nhà đầu tư/trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ (5) = (4/2)	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 09 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỐ LỢI NHUẬN/TÀI SẢN CHO NHÀ ĐẦU TƯ

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Nhà đầu tư	Lợi nhuận/Tài sản chia cho Nhà đầu tư/1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ	Số lượng Chứng chỉ quỹ nắm giữ của Nhà đầu tư	Lợi nhuận/ Giá trị Tài sản chia cho Nhà đầu tư/ Chứng chỉ quỹ	Thuế khấu trừ trên Thu nhập/Tài sản trả cho Nhà đầu tư	Số lợi nhuận/Tài sản phải trả Nhà đầu tư (NET)	Ghi chú
A	B	C	D	$E=C*D$	$F=E*$ Tỷ lệ thuế suất	$G=E-F$	I
I	Nhà đầu tư là tổ chức						
1	Tổ chức A						
2	Tổ chức B						
II	Nhà đầu tư cá nhân						
1	Nhà đầu tư A						
2	Nhà đầu tư B						
	Tổng cộng						

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 10 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Loại phải thu và dự thu	Giá trị các khoản đầu tư	Cơ sở tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	Giá trị phải thu và dự thu kỳ này (kỳ NAV, kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Phải thu cổ tức, tiền lãi				
1	Phải thu cổ tức				
2	Phải thu lãi trái phiếu				
3	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
II	Dự thu cổ tức, tiền lãi				
1	Dự thu cổ tức				
2	Dự thu lãi trái phiếu				
3	Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn cố định				
	Tổng cộng				

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (Kèm theo Bảng chi tiết tính phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi chi tiết theo từng khoản đầu tư của Quỹ mở)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 11 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG CHI TIẾT TÍNH PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Các khoản đầu tư	Giá trị tính phải thu (dự thu)	Cơ sở tính phải thu (dự thu)	Giá trị phải thu (dự thu) kỳ này (kỳ NAV hoặc kỳ kế toán)	Ghi chú
A	B	C	D	E=C*D	F
I	Cổ tức				
1.1	Cổ phiếu A				
1.2	Cổ phiếu B				
II	Tiền lãi				
2.1	Trái phiếu A				
2.2	Trái phiếu B				
III	Lãi tiền gửi kỳ hạn cố định, không kỳ hạn				
3.1	Tiền gửi cố định A				
	Cộng				

Ghi chú: Áp dụng cho cả trường hợp phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư của Quỹ mở. Đối với trường hợp dự thu phải đính kèm Bảng tính chi tiết này.

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 12 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH LÃI, LỖ
ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị gốc theo sổ kế toán	Cơ sở tham chiếu	Giá thị trường hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV) (+/-)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV) (+/-)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F=C-E	G	H=F-G	I
1	Cổ phiếu A.....							
2	Trái phiếu A.....							
	Tổng cộng							

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 13 - QM

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH LÃI VAY PHẢI TRẢ

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản vay	Cơ sở tính lãi vay				Lãi suất tính lãi	Tiền lãi phải trả tính đến kỳ này (NAV)	Ghi chú
		Giá trị khoản vay	Từ ngày	Đến ngày	Ngày trả lãi vay			
A	B	1	2	3	4	5	$6=1*5 \div 4$	7
1	Hợp đồng vay							
2	Hợp đồng vay							
	Cộng							

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 14 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỒI ĐOẢI ĐÁNH GIÁ LẠI

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đánh giá lại	Cơ sở đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NVA)	Ghi chú
		Giá trị khoản mục bằng Đồng Việt Nam	Giá trị khoản mục bằng ngoại tệ	Tỷ giá hối đoái Số kế toán	Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại		
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoản mục vốn bằng tiền						
2	Khoản mục phải thu						
3	Khoản mục phải trả						
4						
	Cộng						

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

..., ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
Quỹ.....

Mẫu số 15 - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP TIỀN PHẠT PHẢI THU

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đối tượng phạt	Cơ sở tính phạt	Căn cứ tính phạt	Tiền phạt phải thu (Kỳ tính NAV)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Đối tượng A				
2	Đối tượng B				
3	Đối tượng C				
4				
	Cộng				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

, ngày.....tháng.....năm.....
Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 16 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN THUẾ PHẢI NỘP

Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Đối tượng tính thuế	Thuế TNDN			Thuế Thu nhập cá nhân			Thuế khác			Tổng thuế các loại phải nộp	Ghi chú
		Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế TNDN phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế Thu nhập cá nhân phải nộp	Giá trị tính thuế	Thuế suất	Thuế khác phải nộp		
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6=4*5	7	8	9=7*8	10=3+6+9	11
I	Tổ chức											
1.1	Tổ chức A											
1.2	Tổ chức B											
II	Cá nhân											
2.1	Cá nhân trong nước											
	Cộng											

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ.....
 Quỹ.....

Mẫu số 17 - QM
 (Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
 ngày 15 /11 /2012 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GIAO DỊCH MUA, BÁN CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
 Ngày ... tháng ... năm ...

STT	Họ và tên Nhà đầu tư	Chứng minh thư Nhân dân/Mã số giao dịch chứng khoán	Số Tài khoản giao dịch	Mua		Bán		Giao dịch hợp lệ/Không hợp lệ		Lý do về sự không hợp lệ về giao dịch mua/bán Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư	Tổng hợp mua/bán	
				Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Số tiền	Hợp lệ	Không hợp lệ		Số lượng	Số tiền
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9

..., ngày.....tháng.....năm.....

Người lập
 (Ký, họ tên)

Người kiểm soát
 (Ký, họ tên)

Người Đại diện có thẩm quyền
 (Ký, họ tên, đóng dấu/Chữ ký điện tử)

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Danh mục tài khoản

STT	SỐ HIỆU TK				TÊN TÀI KHOẢN	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4		
1	2	3	4	5	6	7
					LOẠI 1 - TÀI SẢN NGẮN HẠN	
1	112				Tiền gửi Ngân hàng	
		1121			Tiền Việt Nam	
		1122			Ngoại tệ	
2	114				Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	Mở chi tiết cho đại lý PP ký danh hoặc Đại lý phân phối theo y/c q.lý của Công ty Quản lý quỹ
		1141			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý phân phối	Chi mở 01 TK duy nhất cho các Đại lý phân phối
			11411		Tiền Việt Nam	
			11412		Ngoại tệ	
		1142			Tiền gửi của Nhà đầu tư từ Đại lý ký danh	Mỗi Đại lý ký danh sẽ mở 01 TK chi tiết tương ứng
			11421		Tiền Việt Nam	
			11422		Ngoại tệ	
3	115				Tài khoản phong tỏa tổng hợp	
		1151			Tiền Việt Nam	
		1152			Ngoại tệ	
4	121				Các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý
		1210			Giá mua	
			121001		Giá mua - Cổ phiếu niêm yết	
				12100101	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
				12100102	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	

			12100103	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng quyền	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100104	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100199	Giá mua - Cổ phiếu niêm yết - Cổ phiếu niêm yết khác	
		121002		Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100201	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu phổ thông	
			12100202	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Quyền mua cổ phiếu	
			12100203	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Chứng quyền	
			12100299	Giá mua - Cổ phiếu chưa niêm yết - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		121003		Giá mua - Trái phiếu niêm yết	
			12100301	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Chính phủ	
			12100302	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12100303	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12100304	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12100305	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12100306	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			12100307	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12100308	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12100399	Giá mua - Trái phiếu niêm yết - Trái phiếu niêm yết khác	
		121004		Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

			12100403	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12100404	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12100405	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12100406	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			12100407	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Trái phiếu chuyển đổi	
			12100408	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12100499	Giá mua - Trái phiếu chưa niêm yết - Giá mua - Trái phiếu niêm yết khác	
		121005		Công cụ thị trường tiền tệ	
			12100501	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12100502	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12100503	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
			12100504	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
			12100505	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			12100599	Giá mua - Công cụ thị trường tiền tệ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		121006		Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
			12100601	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán

			12100602	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100699	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết - Chứng khoán phái sinh khác	
		121007		Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100703	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100799	Giá mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		121008		Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100801	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100802	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100803	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100804	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100805	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12100806	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12100807	Giá mua - Các khoản đầu tư cho vay khác - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật

						chứng khoán
			121009		Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp	Có thể vay bằng tiền hoặc vay Danh mục đầu tư theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12100901	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				12100902	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12100903	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Trái phiếu niêm yết	
				12100904	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12100905	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12100999	Giá mua - Các khoản đầu tư đem thể chấp - Các khoản đầu tư khác	
			121010		Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				12101001	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12101002	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12101003	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				12101004	Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			121099		Giá mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư khác	
		1211			Chênh lệch đánh giá lại	
			121101		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110101	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
				12110102	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
				12110103	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng	Theo quy

				quyền	định của pháp luật chứng khoán
			12110104	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110199	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
		121102		Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		121103		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			12110301	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ	
			12110302	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110303	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			12110304	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			12110305	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			12110306	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp	
			12110307	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi	
			12110308	Chênh lệch đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			12110399	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác	
		121104		Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		121105		Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			12110501	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
			12110502	Chênh lệch đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			12110503	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng repo	
			12110504	Chênh lệch đánh giá lại - Giấy tờ có giá	
			12110505	Chênh lệch đánh giá lại - Tiền gửi	

					cổ kỳ hạn cố định	
				12110599	Chênh lệch đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121106		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro
				12110601	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110602	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				12110699	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
			121107		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
				12110701	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng tương lai	
				12110702	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
				12110703	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi cố định, hoán đổi theo lãi suất,)	
				12110704	Chênh lệch đánh giá lại - Hợp đồng kỳ hạn	
				12110799	Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác	
			121108		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
				12110801	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				12110802	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				12110803	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				12110804	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				12110805	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	

			12110806	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
		121109		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	Chỉ được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
			12110901	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
			12110902	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12110903	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
			12110904	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12110905	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp Công cụ thị trường tiền tệ	
			12110906	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
		121110		Chênh lệch đánh giá lại - Chứng khoán bán chưa chuyển quyền sở hữu	Chỉ liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
			12111001	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			12111002	Chênh lệch đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			12111003	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
			12111004	Chênh lệch đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
			12111005	Chênh lệch đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
			12111006	Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
		121199		Chênh lệch đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
5	129			Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	Tài khoản này chỉ lập dự phòng giảm giá cho các tài sản nhận thế chấp
6	131			Phải thu bán các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo từng

					đối tượng phải thu đáp ứng y/c q.lý
		13101		Phải thu bán cổ phiếu	
			1310199	Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13102		Phải thu bán trái phiếu	
			1310299	Phải thu khó đòi bán trái phiếu	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13103		Phải thu bán công cụ thị trường tiền tệ	
			1310399	Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13104		Phải thu bán các khoản đầu tư phái sinh	
			1310499	Phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư phái sinh	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13105		Phải thu các khoản đầu tư cho vay	
			1310599	Phải thu khó đòi các khoản đầu tư cho vay	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13106		Phải thu các khoản đầu tư đem thế chấp	
			1310699	Phải thu khó đòi các khoản đầu tư đem thế chấp	
		13109		Phải thu các khoản đầu tư khi đáo hạn	
			1310999	Phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
		13199		Các khoản phải thu khác	
			1319999	Các khoản phải thu khó đòi khác	Trong đó chi tiết riêng về phải thu khó đòi
7	132			Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo từng đối tượng phải thu và dự thu cho

					từng loại đầu tư đáp ứng y/c q.lý	
		1320			Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	
			13201		Phải thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1320101	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1320103	Phải thu cổ tức - Chứng quyền	
				1320104	Phải thu cổ tức - Chứng chỉ lưu ký	
				1320199	Phải thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
			13202		Phải thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại cổ phiếu
			13203		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu và loại trái phiếu
				1320301	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
				1320302	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				1320303	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320304	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320305	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320306	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
				1320307	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyên đổi	
				1320308	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
				1320399	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13204		Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết	
				1320403	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				1320404	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				1320405	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				1320406	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm

						trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				1320407	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
				1320408	Phải thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
				1320499	Phải thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
			13205		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ	
				1320501	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320502	Phải thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320503	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	Có kỳ hạn thu hồi dưới 12 tháng
				1320504	Phải thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	Theo quy định của pháp luật chứng khoán (Gồm hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi)
				1320505	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1320599	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13206		Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1320601	Phải thu tiền lãi - Hối phiếu	
				1320602	Phải thu tiền lãi - Kỳ phiếu	
				1320603	Phải thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1320604	Phải thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1320699	Phải thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13299		Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng nợ phải thu khó đòi
		1321			Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	
			13211		Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ	
				1321101	Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	
				1321103	Dự thu cổ tức - Chứng quyền	

			1321104	Dự thu cô tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1321199	Dự thu cô tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13212		Dự thu cô tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			1321201	Dự thu cô tức - Cổ phiếu phổ thông	
			1321203	Dự thu cô tức - Chứng quyền	
			1321204	Dự thu cô tức - Chứng chỉ lưu ký	
			1321299	Dự thu cô tức - Cổ phiếu niêm yết khác	
		13213		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1321301	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Chính phủ	
			1321302	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			1321303	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1321304	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1321305	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1321306	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	
			1321307	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1321308	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			1321399	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	
		13214		Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
			1321403	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			1321404	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			1321405	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			1321406	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	Là trái phiếu không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			1321407	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi	
			1321408	Dự thu tiền lãi - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			1321499	Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết khác	

			13215		Dự thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ	
				1321501	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
				1321502	Dự thu tiền lãi - Tín phiếu ngân hàng Nhà nước	
				1321503	Dự thu tiền lãi - Hợp đồng repo	
				1321504	Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	
				1321505	Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				1321599	Dự thu tiền lãi - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
			13219		Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
		1329			Phải thu và dự thu khác	
			13299		Phải thu khó đòi về phải thu và dự thu khác	Chi tiết theo các đối tượng phải thu khó đòi
8	138				Phải thu khác	Mở chi tiết đáp ứng y/c q. lý
9	139				Dự phòng phải thu khó đòi	Mở chi tiết cho từng đối tượng phải thu
		1391			Dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư	Đối với bán các khoản đầu tư chưa niêm yết (nếu có)
		1392			Dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	
		1393			Dự phòng phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn	
		1399			Dự phòng phải thu khác khó đòi	
					LOẠI TK 3 - NỢ PHẢI TRẢ	
10	311				Vay ngắn hạn	Mở chi tiết đáp ứng y/c q. lý
11	331				Phải trả mua các khoản đầu tư	Mở chi tiết theo đối tượng phải trả và theo loại đầu tư đáp ứng y/c q. lý
12	332				Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	

		3321			Phải trả các Đại lý phân phối	Mở chi tiết theo Đại lý phân phối và Đại lý ký danh
13	333	3322			Phải trả Công ty Quản lý quỹ	
					Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
		3334			Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
		3335			Thuế Thu nhập cá nhân	
		3338			Các loại thuế khác	
14	334	3339			Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
					Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	
15	335				Chi phí phải trả	
		3351			Trích trước - Chi phí lãi vay	
		3352			Trích trước - Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
			335201		Trích trước phí môi giới, giao dịch, chuyển tiền bán các khoản đầu tư	Chi tiết theo từng loại chi phí trích trước
				33520101	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
				33520102	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				33520103	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
				33520104	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Trái phiếu chưa niêm yết	
				33520105	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
				33520106	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư
				33520107	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Chi tiết theo từng khoản đầu tư
				33520108	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư cho vay	
				33520109	Trích trước phí môi giới, giao dịch - các khoản đầu tư đem thế chấp	
				33520110	Trích trước chi phí môi giới, giao dịch - các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				33520199	Trích trước phí môi giới, giao dịch - Các khoản đầu tư khác	

			335202		Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335203		Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	Chi tiết cho từng loại chi phí
			335204		Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	
			335299		Trích trước - Chi phí khác	Chi tiết cho từng loại chi phí
		3353			Trích trước - Chi phí quản lý Quỹ mở	Chi tiết cho từng loại phí dịch vụ
			335301		Trích trước - Phí quản lý Quỹ mở	Khoản trích trước này được chi tiết thành 2 loại (Phí Quản lý Quỹ mở và Phí khác trả cho Công ty Quản lý Quỹ mở)
			335302		Trích trước - Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	
			335303		Trích trước - Phí dịch vụ giám sát	
			335304		Trích trước - Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	
			335305		Trích trước - Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng	
			335306		Trích trước - Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	
			335307		Trích trước - Phí họp, Đại hội Quỹ mở	
			335308		Trích trước - Phí kiểm toán	
			335309		Trích trước - Phí thanh lý tài sản Quỹ mở	
			335399		Trích trước - Phí quản lý khác	
16	336				Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	Chi tiết cho Đại lý phân phối và theo từng Đại lý ký danh đồng thời chi tiết cho từng Nhà đầu tư
17	337				Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	Chi tiết cho từng Nhà đầu tư
18	338				Phải trả, phải nộp khác	Chi tiết theo từng đối tượng
			3387		Doanh thu ghi nhận trước	
			33873		Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng Nhóm,

				phát sinh trong kỳ	loại đầu tư
			3387301	Lãi trả trước - Trái phiếu Chính phủ	
			3387302	Lãi trả trước - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			3387303	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			3387304	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			3387305	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			3387306	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp	
			3387307	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyên đổi	
			3387308	Lãi trả trước - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
			3387399	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
		33874		Lãi trả trước - Trái phiếu chưa niêm yết phát sinh trong kỳ	
			3387401	Lãi trả trước - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			3387402	Lãi trả trước - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			3387403	Lãi trả trước - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			3387404	Lãi trả trước - Trái phiếu chuyên đổi	
			3387405	Lãi trả trước - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
			3387499	Lãi trả trước - Trái phiếu niêm yết khác	
		33875		Lãi trả trước - Công cụ thị trường tiền tệ	
			3387501	Lãi trả trước - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
			3387502	Lãi trả trước - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			3387503	Lãi trả trước - Hợp đồng Repo	
			3387504	Lãi trả trước - Giấy tờ có giá	
			3387505	Lãi trả trước - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			3387599	Lãi trả trước - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		3388		Phải trả, phải nộp khác	
19	339			Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	
		3391		Phải trả Công ty Quản lý quỹ	Chi tiết theo

					TK cấp 2
			33911		Phải trả Công ty Quản lý quỹ
			33912		Phải trả khác Công ty Quản lý quỹ
			3392		Phải trả Ngân hàng Lưu ký
			3393		Phải trả Ngân hàng Giám sát
			3394		Phải trả Đại lý chuyên nhượng
			3395		Phải trả dịch vụ quản trị quỹ
					LOẠI TK 4 - NGUỒN VỐN
20	411				Vốn góp của Nhà đầu tư
					Là Tài khoản tổng hợp
		4111			Vốn góp phát hành
					Là Tài khoản chi tiết theo dõi vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp phát hành. Mở theo dõi chi tiết theo từng Nhà đầu tư.
			41111		Vốn góp phát hành lần đầu
					Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành lần đầu: Giá trị vốn tối thiểu của Quỹ mở
			41112		Vốn góp phát hành các lần tiếp theo
					Là Tài khoản phản ánh về vốn góp phát hành của các lần tiếp theo sau lần đầu.
		4112			Vốn góp mua lại
					Là Tài khoản chi tiết vốn góp Nhà đầu tư về vốn góp mua lại
21	412				Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư
					Là Tài khoản tổng hợp
		4121			Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư
					Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phát hành của các lần tiếp theo
			41211		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư dương

			41212		Thặng dư vốn góp phát hành của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
		4122			Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	Là Tài khoản chi tiết Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư
			41221		Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư mua lại - Thặng dư dương	
			41222		Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư - Thặng dư âm	
22	413				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
23	421				Lợi nhuận chưa phân phối	
		4211			Lợi nhuận đã thực hiện	
		4212			Lợi nhuận chưa thực hiện	
24	422				Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư	
		4221			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	
		4222			Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập quỹ mở đến kỳ báo cáo	
					LOẠI TK 5 - THU NHẬP	
25	511				Thu nhập	
		5111			Lãi bán các khoản đầu tư	
			51111		Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết cho từng loại đầu tư
				5111101	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				5111102	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				5111103	Lãi bán - Chứng quyền	
				5111104	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				5111199	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51112		Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				5111201	Lãi bán - Cổ phiếu phổ thông	
				5111202	Lãi bán - Quyền mua cổ phiếu	
				5111203	Lãi bán - Chứng quyền	
				5111204	Lãi bán - Chứng chỉ lưu ký	
				5111299	Lãi bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
			51113		Lãi bán - Trái phiếu niêm yết	
				5111301	Lãi bán - Trái phiếu Chính phủ	
				5111302	Lãi bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				5111303	Lãi bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	

			5111304	Lãi bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			5111305	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			5111306	Lãi bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
			5111307	Lãi bán - Trái phiếu chuyển đổi	
			5111308	Lãi bán - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			5111399	Lãi bán - Trái phiếu niêm yết khác	
		51114		Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
			5111403	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			5111404	Trái phiếu chính quyền địa phương	
			5111405	Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			5111406	Trái phiếu doanh nghiệp	
			5111407	Trái phiếu chuyển đổi	
			5111408	Quyền mua trái phiếu chuyển đổi	
			5111499	Trái phiếu niêm yết khác	
		51115		Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
			5111501	Lãi bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
			5111502	Lãi bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			5111503	Lãi bán - Hợp đồng Repo	
			5111504	Lãi bán - Giấy tờ có giá	
			5111505	Lãi bán - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			5111599	Lãi bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		51116		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			5111601	Lãi bán - Hợp đồng tương lai	
			5111602	Lãi bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
			5111699	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh khác	
		51117		Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Nếu được pháp luật chứng khoán cho phép
			5111703	Lãi bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	

			5111799	Lãi bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác
		511110		Lãi bán - Các khoản đầu tư đã chuyển quyền sở hữu
			51111002	Lãi bán - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51111004	Lãi bán - Trái phiếu chưa niêm yết
			51111005	Lãi bán - Công cụ thị trường tiền tệ
			51111007	Lãi bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
		51119		Lãi bán - Các khoản đầu tư khác
			511191	Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư
			511192	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư
			511195	Dự phòng tổn thất phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ tiền tệ đáo hạn
			511196	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác
		5113		Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư
		511301		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết
			51130101	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông
			51130102	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu
			51130103	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền
			51130104	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký
			51130199	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác
		511302		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51130201	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông
			51130202	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu
			51130203	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng quyền
			51130299	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
		511303		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết
			51130301	Chênh lệch tăng về đánh giá lại -

					Trái phiếu Chính phủ
				51130302	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
				51130303	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				51130304	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51130305	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51130306	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp
				51130307	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyên đổi
				51130308	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi
				51130399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
			511304		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết
				51130403	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				51130404	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51130405	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51130406	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp
				51130407	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu chuyên đổi
				51130408	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi
				51130499	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
			511305		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ
				51130501	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
				51130502	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				51130503	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng Repo
				51130504	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Giấy tờ có giá
				51130505	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				51130599	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ

				khác
		511306		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niên yết
			51130601	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai
			51130602	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)
			51130699	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh khác
		511307		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
			51130703	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)
			51130799	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác
		511308		Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay
			51130801	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu niêm yết
			51130802	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51130803	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - trái phiếu niêm yết
			51130804	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Trái phiếu chưa niêm yết
			51130805	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Công cụ thị trường tiền tệ
			51130806	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh niên yết
			51130807	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm

				yết	
			511309	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				51130901 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu niêm yết	
				51130902 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51130903 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				51130904 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51130905 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51130999 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp - Các khoản đầu tư khác	
			511310	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
				51131002 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				51131004 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Trái phiếu chưa niêm yết	
				51131005 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu - Công cụ thị trường tiền tệ	
				51131007 Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa	

				chuyển quyền sở hữu - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
			511399	Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác
		5119		Doanh thu khác
			51199	Các doanh thu khác
26	515			Doanh thu hoạt động đầu tư
		5151		Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái
			51511	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện
			51512	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện
		5152		Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
			515201	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết
			51520101	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông
			51520102	Doanh thu cổ tức - Quyền mua cổ phiếu
			51520103	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
			51520104	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký
			51520199	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác
			515202	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết
			51520201	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông
			51520202	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Quyền mua cổ phiếu
			51520203	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
			51520299	Doanh thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
			515203	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết
			51520301	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ
			51520302	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			51520303	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			51520304	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương
			51520305	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu

					doanh nghiệp Nhà nước
				51520306	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
				51520307	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi
				51520308	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				51520399	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác
			515204		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chưa niêm yết
				51520403	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
				51520404	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51520405	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51520406	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
				51520407	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chuyển đổi
				51520408	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
				51520499	Doanh thu tiền lãi - Trái phiếu chưa niêm yết khác
			515205		Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ phát sinh trong kỳ
				51520501	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
				51520502	Doanh thu tiền lãi - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				51520503	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo
				51520504	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Giấy tờ có giá
				51520505	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				51520599	Doanh thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
			5153		Doanh thu - Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ
			515301		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết
				51530101	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông

			51530103	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
			51530104	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký
			51530199	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu niêm yết khác
		515302		Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ- Cổ phiếu chưa niêm yết
			51530201	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu phổ thông
			51530203	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng quyền
			51530204	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Chứng chỉ lưu ký
			51530299	Doanh thu - Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
		515303		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết
			51530301	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Chính phủ
			51530302	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			51530303	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			51530304	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương
			51530305	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			51530306	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
			51530307	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi
			51530399	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu niêm yết khác
		515304		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ- Trái phiếu chưa niêm yết
			51530403	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu được

					Chính phủ bảo lãnh
				51530404	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chính quyền địa phương
				51530405	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
				51530406	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu doanh nghiệp
				51530407	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chuyển đổi
				51530499	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Trái phiếu chưa niêm yết khác
			515305		Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Công cụ thị trường tiền tệ
				51530501	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
				51530502	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				51530503	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Hợp đồng repo
				51530504	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Giấy tờ có giá
				51530505	Doanh thu - Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				51530599	Doanh thu - Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
		5154			Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn
		5159			Doanh thu đầu tư khác
			51591		Dự phòng, xử lý tổn thất nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
				515911	Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
				515912	Xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
			51599		Doanh thu khác về đầu tư
					LOẠI TK 6 - CHI PHÍ
27	632				Lỗ và chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư
		6321			Lỗ bán các khoản đầu tư

		632101		Lô bán cổ phiếu niêm yết	
			63210101	Lô bán - Cổ phiếu phổ thông	
			63210102	Lô bán - Quyền mua cổ phiếu	
			63210103	Lô bán - Chứng quyền	
			63210104	Lô bán - Chứng chỉ lưu ký	
			63210199	Lô bán - Cổ phiếu niêm yết khác	
		632102		Lô bán cổ phiếu chưa niêm yết	
			63210201	Lô bán - Cổ phiếu phổ thông	
			63210202	Lô bán - Quyền mua cổ phiếu	
			63210203	Lô bán - Chứng quyền	
			63210299	Lô bán - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		632103		Lô bán - Trái phiếu niêm yết	
			63210301	Lô bán - Trái phiếu Chính phủ	
			63210302	Lô bán - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
			63210303	Lô bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			63210304	Lô bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			63210305	Lô bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			63210306	Lô bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
			63210307	Lô bán - Trái phiếu chuyên đổi	
			63210308	Lô bán - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
			63210309	Lô trái phiếu niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu niêm yết
			63210399	Lô bán - Trái phiếu niêm yết khác	
		632104		Lô bán trái phiếu chưa niêm yết	
			63210403	Lô bán - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
			63210404	Lô bán - Trái phiếu chính quyền địa phương	
			63210405	Lô bán - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
			63210406	Lô bán - Trái phiếu doanh nghiệp	
			63210407	Lô bán - Trái phiếu chuyên đổi	
			63210408	Lô bán - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi	
			63210409	Lô trái phiếu chưa niêm yết khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại trái phiếu chưa niêm yết

			63210499	Lỗ bán - Trái phiếu chưa niêm yết khác	
		632105		Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63210501	Lỗ bán - Tín phiếu kho bạc Nhà nước	
			63210502	Lỗ bán - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
			63210503	Lỗ bán - Hợp đồng repo	
			63210504	Lỗ bán - Giấy tờ có giá	
			63210505	Lỗ tồn thất - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
			63210509	Lỗ công cụ thị trường tiền tệ khi đáo hạn	Mở chi tiết cho từng loại công cụ thị trường tiền tệ
			63210599	Lỗ bán - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		632106		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			63210601	Lỗ bán - Hợp đồng tương lai	
			63210602	Lỗ bán - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
			63210699	Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh khác	
		632107		Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			63210703	Lỗ bán - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
			63210799	Lỗ bán - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
		632108		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư cho vay	
			63210801	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
			63210802	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63210803	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
			63210804	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63210805	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63210806	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			63210807	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			63210899	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	

		632109		Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
			63210901	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu niêm yết	
			63210902	Lỗ không thu hồi - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63210903	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu niêm yết	
			6321904	Lỗ không thu hồi - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63210905	Lỗ không thu hồi - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63210999	Lỗ không thu hồi - Các khoản đầu tư khác	
		632110		Lỗ bán - Các khoản đầu tư mua đã chuyển quyền sở hữu	Theo dõi chi tiết theo từng loại đầu tư của từng nhóm đầu tư
			63211001	Lỗ bán - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63211002	Lỗ bán - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63211003	Lỗ bán - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63211004	Lỗ bán - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632199	Lỗ bán - Các khoản đầu tư khác	
	6322			Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	
		632201		Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết	
			63220101	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu phổ thông	
			63220102	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua cổ phiếu	
			63220103	Chi phí giao dịch mua - Chứng quyền	
			63220104	Chi phí giao dịch mua - Chứng chỉ lưu ký	
			63220199	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết khác	
		632202		Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63220201	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu phổ thông	
			63220202	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua cổ phiếu	
			63220203	Chi phí giao dịch mua - Chứng quyền	
			63220299	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết khác	
		632203		Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết	

			63220301	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu Chính phủ
			63220302	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			63220303	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			63220304	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chính quyền địa phương
			63220305	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			63220306	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp
			63220307	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chuyên đổi
			63220308	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi
			63220399	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết khác
		632204		Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chưa niêm yết
			63220403	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			63220404	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chính quyền địa phương
			63220405	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			63220406	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu doanh nghiệp
			63220407	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chuyên đổi
			63220408	Chi phí giao dịch mua - Quyền mua trái phiếu chuyên đổi
			63220499	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết khác
		632205		Chi phí giao dịch mua - Công cụ thị trường tiền tệ
			63220501	Chi phí giao dịch mua - Tín phiếu kho bạc Nhà nước
			63220502	Chi phí giao dịch mua - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
			63220503	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng repo
			63220504	Chi phí giao dịch mua - Giấy tờ có giá
			63220505	Chi phí giao dịch mua - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
			63220599	Chi phí giao dịch mua - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
		632206		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
			63220601	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng

				tương lai	
			63220602	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)	
			63220699	Chi phí giao dịch mua - Chứng khoán phái sinh khác	
		632207		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			63220703	Chi phí giao dịch mua - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)	
			63220799	Chi phí giao dịch mua - Chứng khoán phái sinh chưa niêm yết khác	
		632210		Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	
			63221001	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu niêm yết	
			63221002	Chi phí giao dịch mua - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			63221003	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu niêm yết	
			63221004	Chi phí giao dịch mua - Trái phiếu chưa niêm yết	
			63221005	Chi phí giao dịch mua - Công cụ thị trường tiền tệ	
			63221006	Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
			63221007	Chi phí giao dịch mua - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
		632299		Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư khác	
		6323		Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư	
		632301		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
			63230101	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông	
			63230102	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu	
			63230103	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền	
			63230104	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký	
			63230199	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết khác	
		632302		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	

			63230201	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu phổ thông
			63230202	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua cổ phiếu
			63230203	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng quyền
			63230204	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng chỉ lưu ký
			63230299	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết khác
		632303		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết
			63230301	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Chính phủ
			63230302	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước
			63230303	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			63230304	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương
			63230305	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			63230306	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp
			63230307	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi
			63230308	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			63230399	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
		632304		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết
			63230403	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
			63230404	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chính quyền địa phương
			63230405	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước
			63230406	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu doanh nghiệp
			63230407	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chuyển đổi
			63230408	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Quyền mua trái phiếu chuyển đổi
			63230499	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết khác
		632305		Chênh lệch giảm về đánh giá lại -

					Công cụ thị trường tiền tệ
				63230501	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước
				63230502	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				63230503	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng repo
				63230504	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Giấy tờ có giá
				63230505	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				63230599	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
		632306			Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết
				63230601	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng tương lai
				63230602	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng quyền chọn (Chỉ số, hàng hóa, chứng khoán)
				63230699	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Chứng khoán phái sinh niêm yết khác
		632307			Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết
				63230703	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Hợp đồng hoán đổi (Hoán đổi lãi suất, hoán đổi tiền tệ chéo)
				63230799	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết khác
		632308			Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư cho vay
				63230801	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết
				63230802	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết
				63230803	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết
				63230804	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết
				63230805	Chênh lệch giảm về đánh giá lại -

					Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230806	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết	
				63230807	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632309		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư đem thế chấp	
				63230901	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu niêm yết	
				63230902	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63230903	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu niêm yết	
				63230904	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63230905	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63230999	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
			632310		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu	Chi liên quan đến các khoản đầu tư chưa niêm yết
				63231001	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Cổ phiếu chưa niêm yết	
				63231002	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Trái phiếu chưa niêm yết	
				63231003	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Công cụ thị trường tiền tệ	
				63231004	Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết	
			632399		Chênh lệch giảm về đánh giá lại - Các khoản đầu tư khác	
			6324		Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	

				và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63241	Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
			63242	Xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	
		6325		Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
			63251	Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	
			63252	Xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	
		6329		Chi phí kinh doanh đầu tư khác	
28	635			Chi phí đầu tư	
		63501		Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	
			635011	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
			635012	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	
		63502		Chi phí lãi vay	
		63599		Chi phí đầu tư khác	
29	641			Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	
		64101		Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư	
			6410101	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại cổ phiếu đầu tư
			6410102	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Cổ phiếu chưa niêm yết	
			6410103	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu niêm yết	Chi tiết theo từng loại trái phiếu đầu tư
			6410104	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Trái phiếu chưa niêm yết	
			6410105	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Công cụ thị trường tiền tệ	Chi tiết theo từng loại công cụ tiền tệ
			6410106	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phải sinh niên yết	
			6410107	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư phải sinh chưa niên yết	
			6410108	Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư cho vay	

		6410109		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư đem thế chấp
		6410110		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu
		6410199		Chi phí môi giới, giao dịch,... - Các khoản đầu tư khác
		64102		Chi phí tư vấn pháp luật
		64103		Chi phí tư vấn đầu tư
		64104		Chi phí tư vấn định giá
		64199		Chi phí khác
30	642			Chi phí quản lý Quỹ mở
		64201		Phí quản lý Quỹ mở
		642011		Chi phí quản lý Quỹ mở
		642012		Chi phí khác liên quan đến hoạt động Quỹ mở
		64202		Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở
		64203		Phí dịch vụ giám sát
		64204		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở
		64205		Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng
		64206		Các chi phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở
		64207		Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư, Ban đại diện quỹ
		64208		Chi phí kiểm toán
		64209		Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở
		64299		Chi phí quản lý khác
				LOẠI TK 7 - THU NHẬP KHÁC
31	711			Thu nhập khác
		71101		Các khoản thu nhập khác
		71102		Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp
		711021		Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi bán các khoản đầu tư
		711022		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư
		711023		Hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn
		711024		Hoàn nhập dự phòng phải thu khác khó đòi
		711025		Hoàn nhập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp
				LOẠI TK 8 - CHI PHÍ KHÁC
32	811			Chi phí khác
		81101		Các chi phí khác

		81102			Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
			811021		Chi phí dự phòng phải thu khác khó đòi	
			811022		Xử lý tổn thất phải thu khác khó đòi	
33	821				Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	
					LOẠI TK 9 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	
34	911				Xác định kết quả kinh doanh	
		9111			Xác định kết quả kinh doanh đã thực hiện	
		9112			Xác định kết quả kinh doanh chưa thực hiện	
					LOẠI 0 - TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	003				Tài sản nhận thế chấp	Chi được sử dụng tài khoản này khi pháp luật chứng khoán cho phép
		00301			Giá trị tài sản nhận thế chấp	
			003011		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	
			003012		Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	Theo quy định của pháp luật chứng khoán
				00301201	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00301202	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301203	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00301204	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00301205	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00301206	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00301207	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00301299	Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003013		Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường tiền tệ	Theo quy định của pháp luật chứng

						khoán; Không bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu
				00301301	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00301302	Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	
				00301303	Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo	
				00301304	Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá	
				00301305	Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	
				00301399	Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác	
		00302			Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp	
			003021		Tài sản nhận thế chấp - Bằng tiền	Trường hợp rủi ro khi gửi vào Ngân hàng không đảm bảo
			003022		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết	
				00302201	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Chính phủ	
				00302202	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	
				00302203	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	
				00302204	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chính quyền địa phương	
				00302205	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước	
				00302206	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu doanh nghiệp	
				00302207	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu chuyển đổi	
				00302299	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Trái phiếu niêm yết khác	
			003023		Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Công cụ thị trường	

				tiền tệ	
				00302301	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Kho bạc Nhà nước
				00302302	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
				00302303	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tài sản nhận thế chấp - Hợp đồng repo
				00302304	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Giấy tờ có giá
				00302305	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Tiền gửi có kỳ hạn cố định
				00302399	Chênh lệch đánh giá lại - Tài sản nhận thế chấp - Các công cụ thị trường tiền tệ khác
2	004				Nợ khó đòi đã xử lý Mở chi tiết theo từng đối tượng theo dõi nợ
3	007				Ngoại tệ các loại Mở chi tiết theo từng loại ngoại tệ
4	008				Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Mở chi tiết theo từng Nhà đầu tư nắm giữ số lượng Chứng chỉ quỹ
		0081			Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành < = 1 năm
		0082			Số lượng Chứng chỉ quỹ lưu hành > 1 năm

PHẦN THỨ BA

CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

1. Quy định chung

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến Quỹ mở.

Quỹ mở phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định hướng dẫn Luật Kế toán của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Chế độ kế toán này.

2. Các loại sổ kế toán

Mỗi Quỹ mở chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Các Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Sổ kế toán chi tiết, gồm: Các Sổ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, các sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ kế toán chi tiết.

2.1. Sổ kế toán tổng hợp

2.1.1. Sổ Nhật ký

Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh Bên Nợ và Bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở Quỹ mở (Nhật ký chung) trừ các tài khoản đã theo dõi, ghi chép trên các Sổ Nhật ký đặc biệt.

Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

Ngày, tháng ghi sổ;

Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2.1.2. Các Sổ Nhật ký đặc biệt

2.1.3. Sổ Cái

Sổ cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho Quỹ mở. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn,

tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ mở. Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

Ngày, tháng ghi sổ;

Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào Bên Nợ hoặc Bên Có của tài khoản.

2.2. Sổ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các Quỹ mở căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của Quỹ mở để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

3. Hệ thống sổ kế toán

Mỗi Quỹ mở chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm. Quỹ mở phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại Quỹ mở và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

5. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng phần mềm kế toán.

Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán.

Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo một trong các hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán theo quy định tại Mục II- “Các hình thức kế toán”. Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán thì Quỹ mở được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng chương trình phần mềm kế toán cho phù hợp. Hình thức kế toán bằng phần mềm kế toán áp dụng tại Quỹ mở phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

- Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Chế độ kế toán này.

- Quỹ mở phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của Quỹ mở.

6. Mở và ghi sổ kế toán

6.1. Mở sổ

Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với Quỹ mở mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của Công ty Quản lý quỹ có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ phần mềm kế toán.

Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi rõ tên Quỹ mở, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý quỹ, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên Quỹ mở, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được giám đốc Công ty Quản lý quỹ hoặc người được ủy quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

6.2. Ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

6.3. Khóa sổ

Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sửa chữa sổ kế toán

7.1. Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xóa làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

(1)- Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xóa bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xóa bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của Công ty Quản lý quỹ bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

(2)- Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;
- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp Báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền. Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”;
- Sai sót trong đỏ bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một “Chứng từ ghi sổ đính chính” do kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

(3)- Phương pháp ghi bổ sung:

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập “Chứng từ

ghi sổ bổ sung" để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

7.2. Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán

(1)- Trường hợp phát hiện sai sót trước khi Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên phần mềm kế toán;

(2)- Trường hợp phát hiện sai sót sau khi Báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên phần mềm kế toán và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

(3)- Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng phần mềm kế toán đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi sổ âm” hoặc “Phương pháp ghi bổ sung”.

7.3. Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra,

kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên Báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và Số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót Báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

8. Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp Quỹ mở phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót” thì kế toán của Công ty Quản lý quỹ phải điều chỉnh Số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

9. Hình thức sổ kế toán

9.1. Quỹ mở được áp dụng hình thức kế toán sau:

. Hình thức kế toán Nhật ký chung;

. Trong hình thức sổ kế toán này phải có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu số, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

9.2. Công ty Quản lý quỹ phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho Quỹ và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

9. Hình thức kế toán Nhật ký chung

9.1. Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, các Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

9.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Biểu số 01)

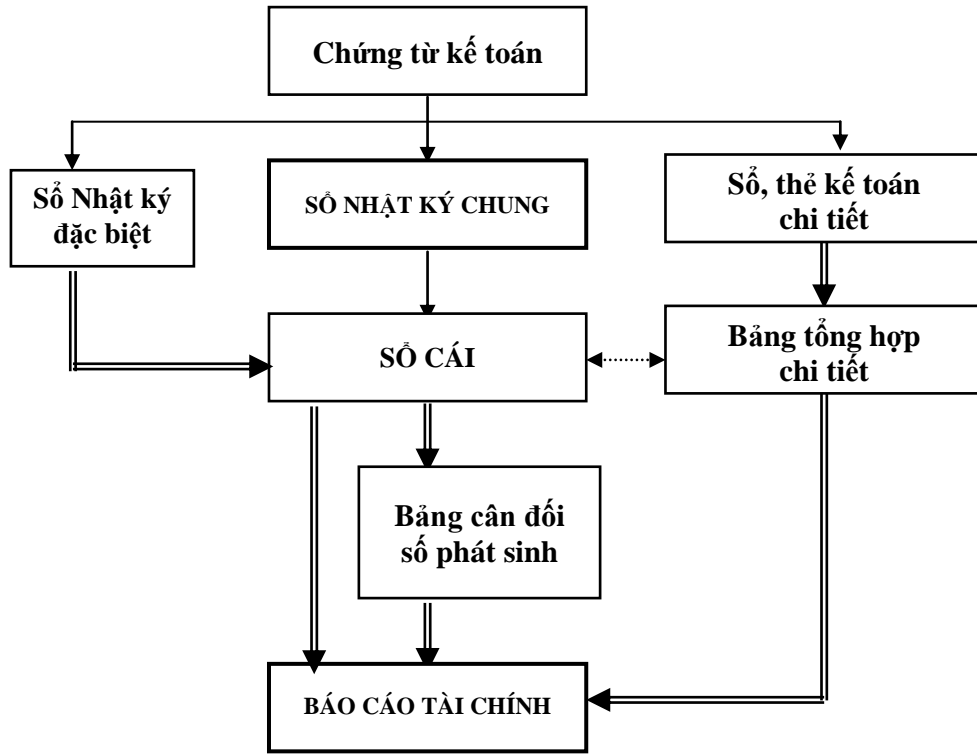
(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Các sổ Nhật ký đặc biệt gồm:

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu số 01
Trình tự ghi sổ kế toán
theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ ⇒

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra ↔

- Công ty Quản lý quỹ phải bố trí cán bộ kế toán thực hiện việc mở, ghi các sổ kế toán cho Quỹ mở, tách biệt với hệ thống sổ kế toán của Công ty Quản lý quỹ.

- Việc mở sổ, ghi sổ, bảo quản, lưu trữ sổ kế toán của Quỹ mở phải tuân theo qui định của Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kế toán và các qui định cụ thể của CDKT này.

10. Danh mục hệ thống sổ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở

STT	Tên sổ	Áp dụng cho tài khoản	Mẫu số	Ghi chú
I	Sổ kế toán tổng hợp			
1	Sổ Nhật ký chung	Áp dụng để ghi chép cho tất cả các nghiệp vụ phát sinh	S01- QM	
2	Sổ cái	Mỗi TK một sổ cái hoặc một trang sổ	S02- QM	
3	Sổ Nhật ký mua các khoản đầu tư	331	S03- QM	
4	Sổ Nhật ký bán các khoản đầu tư	131	S04- QM	
5	Sổ Nhật ký thu tiền	112, 114, 115	S05- QM	<i>Mỗi TK mở một Nhật ký thu tiền riêng</i>
6	Sổ Nhật ký chi tiền	112, 114, 115	S06- QM	<i>Mỗi TK mở một Nhật ký chi tiền riêng</i>
II	Sổ chi tiết các tài khoản			
7	Sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng: Tiền gửi ngân hàng, Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, Tài khoản phong tỏa tổng hợp	112, 114, 115	S07- QM	
8	Sổ kế toán chi tiết: Dùng chung cho các tài khoản còn lại có nhu cầu theo dõi chi tiết	Các tài khoản có nhu cầu theo dõi chi tiết các đối tượng	S08- QM	
	Sổ kế toán chi tiết: Phải thu bán các khoản đầu	131, 132	S08- QM	

	tư, Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			
	Số kế toán Phải thu khác	138	S08- QM	
	Sổ chi tiết Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp, Dự phòng phải thu khó đòi.	129, 139		
	Số kế toán Vay ngắn hạn	311	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả mua các khoản đầu tư	331	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	332	S08- QM	
	Số kế toán Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	334	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí phải trả	335	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	336	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	337	S08- QM	
	Số kế toán Phải trả, phải nộp khác	338	S08- QM	
	Số kế toán Vốn góp của Nhà đầu tư	411	S08- QM	
	Số kế toán Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	412	S08- QM	
	Số kế toán Lợi nhuận	421, 422	S08- QM	

	chưa phân phối, Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư			
	Số kế toán Thu nhập	511	S08- QM	
	Số kế toán Doanh thu hoạt động đầu tư	515	S08- QM	
	Số kế toán Lỗ và các giao dịch mua các khoản đầu tư	632	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí đầu tư	635	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	641	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí quản lý Quỹ mở	642	S08- QM	
	Số kế toán Thu nhập khác	711	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí khác	811	S08- QM	
	Số kế toán Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp	821	S08- QM	
9	Sổ theo dõi Đánh giá lại các khoản đầu tư	1212	S09- QM	
10	Sổ theo dõi Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4211	S10- QM	
11	Sổ theo dõi Danh mục đầu tư	121	S11- QM	

PHẦN THỨ TƯ

HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Quy định chung

1. Mục đích của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình thu nhập và các luồng tiền của Quỹ mở đáp ứng yêu cầu quản lý của nhà đầu tư, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của Quỹ mở về:

- a) Tài sản;
- b) Nợ phải trả và vốn góp Nhà đầu tư;
- c) Giá trị tài sản ròng (NAV);
- d) Giao dịch phát hành hoặc mua, bán lại Chứng chỉ quỹ mở;
- đ) Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư, thu nhập khác, lỗ và các giao dịch mua các khoản đầu tư, chi phí đầu tư và chi phí khác;
- e) Lãi, lỗ (đã thực hiện, chưa thực hiện) và lợi nhuận chưa phân phối cho Nhà đầu tư;
- g) Phân phối Thu nhập/Tài sản cho Nhà đầu tư;
- h) Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- i) Các tài sản khác có liên quan đến Quỹ mở;
- j) Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các Chi tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của Quỹ mở.

2. Đối tượng áp dụng

Hệ thống Báo cáo tài chính năm và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý, bán niên) được áp dụng cho Quỹ mở.

3. Hệ thống Báo cáo tài chính của Quỹ mở

Hệ thống Báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Báo cáo thu nhập | Mẫu số B 01 - QM |
| - Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B 02 - QM |
| - Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, | Mẫu số B 03 - QM |

giao dịch Chứng chỉ quỹ mở

- Báo cáo danh mục đầu tư Mẫu số B 04 - QM
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 05 - QM
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B 06 - QM

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Báo cáo thu nhập giữa niên độ Mẫu số B 01g - QM;
- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 02g - QM
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B 05g - QM
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 06g - QM;

3.3. Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV

- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng Mẫu số B 07 - QM.

4. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tất cả các Quỹ mở đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên, năm theo các quy định của Chế độ kế toán Quỹ mở.

5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Quỹ mở về trình bày Báo cáo tài chính, gồm:

a) Trung thực và hợp lý;

b) Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng Chuẩn mực kế toán có liên quan đến hoạt động của Quỹ mở nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của Quỹ mở;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập Báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán hoặc kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV). Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được Ngân hàng Giám sát (Người đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát), người lập, Kế toán trưởng và Tổng (Giám) đốc của Công ty Quản lý quỹ ký, đóng dấu của đơn vị.

6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày Báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của Quỹ mở.

7. Kỳ lập Báo cáo tài chính

7.1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm

Quỹ mở phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, Quỹ mở được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý, bán niên của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

Quỹ mở phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác, như: Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV), tháng theo yêu cầu của pháp luật về chứng khoán. Trong trường hợp này chỉ phải lập các Báo cáo tài chính sau: Báo cáo thu nhập, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, Báo cáo danh mục đầu tư.

Khi Quỹ mở bị tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, chấm dứt hoạt động.

8. Danh mục Báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở

STT	Danh mục Báo cáo tài chính	Ký hiệu
I	Báo cáo tài chính bán niên, năm	
01	Báo cáo thu nhập	Mẫu số B 01 - QM
02	Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 02 - QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ	Mẫu số B 03 - QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04 - QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 05 (a,b) - QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 06 - QM
II	Báo cáo tài chính giữa niên độ, bán niên (dạng đầy đủ)	
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 01g - QM
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 02g - QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 03g - QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, bán niên	Mẫu số B 05 (a,b)g - QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - QM
III	Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV	
	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Mẫu số B 07 - QM

Ghi chú:

Mẫu B03g và B04g không lập cho Báo cáo quý, chỉ lập cho Báo cáo bán niên.

9 . Thời hạn và nơi nhận nộp Báo cáo tài chính quý, bán niên, năm

STT	Loại Báo cáo tài chính	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo					Thời hạn nộp báo cáo
			Bộ Tài chính (1)*	Cơ quan Thuế (2)*	Cơ quan Thống kê	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (3)*	Cơ quan đăng ký kinh doanh	
I	Báo cáo tài chính							
1	Báo cáo thu nhập	Quý					x	Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x				x	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính
								x
2	Báo cáo tình hình tài chính	Quý					x	Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x				x	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết

									thức năm tài chính của Quỹ	
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
3	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ mở	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý	
		Bán niên	x				x		Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên của Quỹ	
		Năm	x					x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quỹ
										x
4	Báo cáo danh mục đầu tư	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý	
		Bán niên	x					x	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên	
		Năm	x					x	Trong vòng chín mươi (90) ngày kể	

									từ ngày kết thúc năm tài chính
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
5	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý						x	Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x					x	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính của Quý
									x
6	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Quý							Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc quý
		Bán niên	x					x	Trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ bán niên
		Năm	x	x	x	x	x		Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết

									thúc năm tài chính
								x	Trong vòng một trăm hai mươi ngày (120) ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm
II	Báo cáo quản trị Quỹ theo kỳ tính NAV								
1	Báo cáo giá trị tài sản ròng của Quỹ	Kỳ tính NAV						x	

Ghi chú:

(1)*. Bộ Tài chính, gồm: Vụ Tài chính ngân hàng và Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán;

(2)*. Quỹ mở phải gửi Báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương;

(3)* Báo cáo tài chính (B03, B04) tháng: Nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

(4)* Đối với Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của Quỹ mở mà theo quy định của pháp luật hiện hành phải soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm thì Báo cáo tài chính bán niên phải đính kèm Báo cáo soát xét và Báo cáo tài chính năm phải đính kèm báo cáo kiểm toán khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước hoặc khi công khai.

II. Mẫu báo cáo tài chính

1. Mẫu Báo cáo tài chính năm

1.1. Báo cáo thu nhập

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ:.....

Mẫu số B01 - QM

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP

Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1		
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01	
1.1. Cổ tức được chia	02	B.7.21
1.2. Tiền lãi được nhận	03	B.7.21
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	B.7.20.1
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	B.7.20.2
1.5. Doanh thu khác	06	B.7.20.3
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07	B.7.21 B.7.24
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08	B.7.20.1
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09	B.7.20.	(...)	(...)	(...)	(...)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	B.7.23
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	B.7.20.1
2.3. Chi phí lãi vay	13	B.7.24
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	B.7.20.1				
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	B.7.24
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20	B.7.25
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1	B.7.25
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2	B.7.25
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	B.7.25
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4	B.7.25
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	B.7.25
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	20.6	B.7.25
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7	B.7.25
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	B.7.25
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở	20.9	B.7.25
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	B.7.25
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)	23	

V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24	
5.1. Thu nhập khác	24.1	B.7.26
5.2. Chi phí khác	24.2	B.7.27
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30=23 + 24)	30	
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31	
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	32	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40	B.7.28				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (41 = 30 - 40)	41	

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

1.2. Báo cáo tình hình tài chính

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B02 - QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. TÀI SẢN	100			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	A.7.1
Trong đó:				
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111	A.7.1
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112	A.7.1		
2. Các khoản đầu tư thuần	120	
2.1. Các khoản đầu tư	121	A.7.2		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	122	A.7.3		
1. Các khoản phải thu	130	A.7.4		
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	A.7.4
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133	A.7.4
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	134	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	A.7.4
3.3. Các khoản phải thu khác	137	A.7.4		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	138	A.7.5	(...)	(...)
TỔNG TÀI SẢN	100	
II. NỢ PHẢI TRẢ	300			
1. Vay ngắn hạn	311	A.7.6
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	A.7.7
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	313	A.7.8
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	A.7.9		
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	A.7.10		
6. Chi phí phải trả	316	A.7.11		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	A.7.12
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	A.7.13
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319	A.7.15
10. Phải trả, phải nộp khác	320	A.7.14

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)	400	
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	A.7.16
1.1 Vốn góp phát hành	412	A.7.16
1.2 Vốn góp mua lại	413	A.7.16
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	A.7.16
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	A.7.16
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)	430			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441	A.7.18		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này	442	A.7.18		

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
A	B	C	1	2
1. Tài sản nhận thế chấp	001	F.32.1
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002	F.32.2
3. Ngoại tệ các loại	003	F.32.3
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	F.32.4

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ

Mẫu số B 03 - QM

Công ty Quản lý quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC

Quỹ:.....

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**

ThángKỳ.....Năm....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N - 1
A	B	1	2
Tên Quỹ mở			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III)

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04 - QM

Công ty Quản lý quỹ.....

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC

Quỹ:.....

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết	
	-				
	-				
	Tổng				
II	Cổ phiếu không niêm yết	
	-				
	-				
	Tổng Tổng các loại cổ phiếu				
III	Trái phiếu	
	-				
	-				
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán khác	
	-				
	-				
	Tổng Tổng các loại chứng khoán				
V	Các tài sản khác	
	-				
	-				
	-				

	Tổng				
VI	Tiền	
1	Tiền gửi ngân hàng	
2	Chứng chỉ tiền gửi	
3	Công cụ chuyển nhượng...	
	Tổng	
VII	Tổng giá trị danh mục	

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

1.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ:.....

Quỹ.....

Mẫu số B05 - QM

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01	
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02	
3. Cổ tức đã nhận	03	
4. Tiền lãi đã thu	04	
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở	05	
6. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở	06	
7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở	07	
8. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)	08	
9. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	09	
10. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	10	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở	21	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở	22	
3. Tiền vay gốc	23	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	
5. Thu nhập trả cho Nhà đầu tư	25	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	40	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53	
- Tiền gửi phong tỏa	54	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58	
- Tiền gửi phong tỏa	59	
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60	

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Công ty Quản lý quỹ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám đốc)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty Quản lý quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC

Quỹ.....

ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	03	
(+) Chi phí trích trước.	04	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	08	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn	09	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	10	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	12	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	16	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	17	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	

	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3)	19	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ	31	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ	32	
3. Tiền vay gốc	33	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho Nhà đầu tư	35	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)	30	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (I+II)	40	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	50	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	51	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	52	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	53	
- Tiền gửi phong tỏa	54	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	57	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	58	
- Tiền gửi phong tỏa	59	
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60	

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Mẫu số B06 - QM

Công ty Quản lý quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC

Quỹ.....

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm(1)

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

- 1.1. Giấy chứng nhận chào bán:
- 1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở:
- 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:
- 1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành ngày.../.../.....và sửa đổi, bổ sung ngày.../.../.....:
- 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở
 - Quy mô vốn Quỹ mở:
 - Mục tiêu đầu tư:
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
 - Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ mở:
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
 -

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Năm tài chính hàng năm của Quỹ mở bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày .../.../.....
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày .../.../... cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở và kết thúc vào ngày .../.../20.....
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
 - a. Đồng Việt Nam.
 - b. Ngoại tệ: (trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
 - c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế và tỷ giá hối đoái đánh giá lại tại ngày tính NAV theo tỷ giá.....

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Quỹ mở trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số ngày .../.../... của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Quỹ mở:
- b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ:
- c. Tiền gửi phong tỏa (Tài khoản phong tỏa tổng hợp):

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản đầu tư

4.2.1. Nguyên tắc phân loại các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ mở (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và Quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán):

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:
- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- a. Trái phiếu Chính phủ:
- b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
- c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
- d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
- đ. Trái phiếu doanh nghiệp Nhà nước:
- e. Trái phiếu doanh nghiệp:
- f. Trái phiếu chuyển đổi:
- g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
- h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự Phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Quỹ mở có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận các khoản các khoản đầu tư:

4.2.5. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.2.6. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

. Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về đầu tư:

4.3.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các khoản đầu tư:

4.3.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

a. Phải thu và dự thu cổ tức:

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.3.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư:

4.3.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.3.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư khi đáo hạn

4.3.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả:

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay:

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả mua các khoản đầu tư:

4.4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ:

4.4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Thu nhập/Tài sản cho các Nhà đầu tư:

4.4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.4.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.4.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.4.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.4.6. Kế toán chi phí phải trả

4.4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo giá trị tài sản ròng Quỹ mở (NAV):

4.4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.4.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ mở:

4.4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ:

4.4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở:

4.4.11. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của Quỹ mở:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở:

4.5.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành/Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư:

b. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại/Thặng dư vốn góp mua lại Chứng chỉ quỹ:

4.5.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Quỹ mở:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.5.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.5.4. Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư:

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, chi phí vốn các khoản đầu tư của Quỹ mở:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư:

4.6.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các khoản đầu tư:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ đầu tư:

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư:

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư:

d. Ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi:

đ. Ghi nhận dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

đ. Ghi nhận doanh thu khác:

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động đầu tư:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:

c. Ghi nhận cổ tức được nhận:

d. Ghi nhận tiền lãi các khoản đầu tư:

đ. Ghi nhận lãi tiền gửi cố định:

e. Ghi nhận chi phí lãi vay:

f. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:

Trong đó: Nguyên tắc lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư.

g. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý hoạt động Quỹ mở:

4.9. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Trong đó nguyên tắc hoàn nhập các khoản dự phòng khác năm tài chính.

b. Ghi nhận chi phí khác:

Trong đó có chi phí dự phòng nợ phải thu khác

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.11. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ mở:

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Quỹ mở

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Quỹ mở:

5.2. Rủi ro tín dụng;

5.3. Rủi ro thanh khoản;

5.4. Rủi ro thị trường;

5.5. Rủi ro tiền tệ;

5.6. Các rủi ro khác về giá.

6. Các chính sách định giá các khoản đầu tư

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính:.....)

A 7.1. Tiền gửi ngân hàng	Năm N	Năm N-1
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ
- Tiền gửi phong tỏa

Cộng

A 7.2. Các khoản đầu tư

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ mở

STT	Các khoản đầu tư	Năm N-1									
		Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
4											
5											
6											
	Cộng	-		-	-	-					

Quỹ mở phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ mở.

STT A.7.3. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp

Năm N Năm N-1
... ..

A.7.4. Các khoản phải thu

Năm N Năm N-1

7.4.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

... ..
... ..

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

... ..

7.4.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản

... ..
... ..

đầu tư

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.4.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.4.4. Phải thu khác

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

A 7.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Năm N				Năm N-1
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các khoản đầu tư			
2	<i>Khách hàng A</i> <i>Khách hàng B</i>			
3	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn <i>Khách hàng A</i>			

4	Khách hàng B			
	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Khách hàng A							
	Khách hàng B							
	Cộng							

A 7.6. Vay ngắn hạn ... N N-1

Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo ic đối tượng vay ngắn hạn, thời hạn vay

A 7.7. Phải trả mua các khoản đầu tư ... N N-1

7.7.1. Phải trả về mua các khoản đầu tư

7.7.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

A 7.8. Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ ... N N-1

7.8.1. Phải trả cho các Đại lý phân phối

7.8.2. Phải trả cho các Đại lý ký danh

7.8.3. Phải trả Công ty Quản lý quỹ

Quỹ mở phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

A 7.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ... N N-1

n-1- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

A 7.10. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư ... N N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác ...

A.7.11. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả ..

A. 7.12. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ N N-1

- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu Chứng chỉ quỹ

- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ không hợp lệ

A 7.13. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ N N-1

- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán

- Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ không hợp lệ

A 7.14. Phải trả, phải nộp khác N N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

A 7.15. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ N N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả

A 7.16. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp phát hành					Vốn góp mua lại					Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành	Giá trị vốn góp hiện hành	NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ quỹ
	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn	Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	Số lượng	NAV bình quân	Giá trị ghi theo mệnh giá	Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ mở			
A	1	2=5/1	3	4	5=3+4	6	7=10/6	8	9	10=8+9	11=1-6	12=5-10	13=12/11
IPO (Phát hành lần đầu)													
Số dư đầu năm													

N-1													
Phát sinh trong năm N-1													
Phát sinh lũy kế năm N-1													
Số dư cuối năm N-1													
Phát sinh năm N													
Phát sinh lũy kế năm N													
Số dư cuối kỳ													
Số dư cuối năm N													

Quý mở cần thuyết minh rõ cơ sở pháp lý về phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu và các lần tiếp theo về tình hình biến động vốn chủ sở hữu.

A.7.17	Lợi nhuận chưa phân phối	N	N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		
2	Lợi nhuận chưa thực hiện .		
3	Tổng cộng		

A.7.18	Tình hình phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư	N	N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến:		

	.../.../20...		
3	Lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho Nhà đầu tư tính đến .../.../20... (4)=(1-2-3)		
5	Số lãi phân phối cho Nhà đầu tư năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho Nhà đầu tư theo Điều lệ Quỹ mở và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư)		
6	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền phân phối thu nhập		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ(7)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho nhà đầu tư (8)=(5-7)		
9	Thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ (Thu nhập NET/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ mở) (9)=(8/6)		

A.7.19	Tình hình phân phối tài sản cho Nhà đầu tư	N	N - 1
1	Giá trị tài sản ròng Quỹ mở tại ngày:.....(NAV)		
2	Số lượng Chứng chỉ quỹ chốt quyền để thực hiện phân phối Tài sản cho Nhà đầu tư		
3	Giá trị tài sản ròng quyết định phân phối cho Nhà đầu tư theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư (từng phần hoặc toàn bộ) (4)=(1* tỷ lệ (%) phân phối)		
4	Thuế phải nộp tính trên Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Chứng chỉ quỹ (4)=(3*Tỷ lệ thuế suất có liên quan)		

5	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư (Tài sản NET) $5=(3-4)$		
6	Giá trị tài sản ròng thực phân phối cho Nhà đầu tư trên 1 đơn vị Chứng chỉ quỹ (Tài sản NET/1 đơn vị Chứng chỉ quỹ mở)		

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập

B 7.20. Thu nhập

7.20.1. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của Quỹ mở

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	$3=1*2$	4	$5=3-4$	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
					
10	Tổng cộng					

7.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước (kỳ NAV)	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này (kỳ NAV)
A	B	C	D	$E=C-D$	F	$G=E-F$
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Trái phiếu niêm yết					

3	Trái phiếu chưa niêm yết					
4	Công cụ thị trường tiền tệ					
5	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
6	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
7	Các khoản đầu tư cho vay					
8	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
9	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
10	Cộng					

Quỹ mở phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại các khoản đầu tư của Quỹ mở:

7.20.3. Doanh thu khác

STT	Các loại doanh thu khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

B 7.21. Doanh thu hoạt động đầu tư

STT	Loại doanh thu hoạt động đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá			

	hồi đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
2.1	Cổ tức phát sinh trong kỳ			
2.2	Tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ			
3.1	Dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
3.2	Dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			
5	Doanh thu hoạt động đầu tư khác			

B 7.22. Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu			
2	Trái phiếu			
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.23. Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các khoản đầu tư			
1.1	Cổ phiếu			

1.2	Trái phiếu			
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.24. Chi phí đầu tư

STT	Loại chi phí	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay			
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng			

B 7.25. Chi phí quản lý Quỹ mở

STT	Loại chi phí quản lý Quỹ mở	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Phí quản lý Quỹ mở			
2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở			
3	Phí dịch vụ giám sát			
4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở			
5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng			
6	Các chi phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp			

	dịch vụ Quỹ mở			
7	Chi phí hợp, Đại hội Quỹ mở			
8	Chi phí kiểm toán			
9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở			
10	Chi phí quản lý khác			
	Cộng			

B 7.26. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3	Cộng			

B 7.27. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				
3				
4				
5	Cộng			

B 7.28. Chi phí thuế TNDN (nếu pháp luật thuế TNDN quy định áp dụng với Quỹ mở)

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	N		N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1				
2				

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Quỹ mở nắm giữ nhưng không được sử dụng			
		N	N - 1
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Quỹ mở nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Quỹ mở phải thực hiện.		

D. Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

D 7.30. Về xác định giá trị tài sản ròng

STT	Kỳ tính NAV	N				N - 1			
		NAV	Số lượng CCQ	NAV/IC CQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1 CCQ	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ ICCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ ICCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)	3	4	E=3/4	F= E1-E2/E2-E3/....)
	Kỳ cuối/Tháng 12 năm trước								
1	Kỳ/Tháng 1				x				x
2	Kỳ/Tháng 1								
3	Kỳ/Tháng 2								
4	Kỳ/Tháng 2								
5	Kỳ/Tháng 3								
6	Kỳ/Tháng 3								
7	Kỳ/Tháng 4								
8	Kỳ/Tháng 4								
9	Kỳ/Tháng 5								
10	Kỳ/Tháng 5								
11	Kỳ/Tháng 6								
12	Kỳ/Tháng 6								
13	Kỳ/Tháng 7								

14	Kỳ/Tháng 7								
15	Kỳ/Tháng 8								
16	Kỳ/Tháng 8								
17	Kỳ/Tháng 9								
18	Kỳ/Tháng 9								
19	Kỳ/Tháng 10								
20	Kỳ/Tháng 10								
21	Kỳ/Tháng 11								
22	Kỳ/Tháng 11								
23	Kỳ/Tháng 12								
24	Kỳ/Tháng 12				x				x
	Giá trị tài sản ròng bình quân năm/Bán niên								
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/Bán niên Mức Cao Nhất	x	x	x		x	x	x	
	Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm/Bán niên Mức Thấp Nhất	x	x	x		x	x	x	

E. 31. Thuyết minh về danh mục các khoản đầu tư

Quỹ mở cần chi tiết các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư vượt mức hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành về thành lập và quản lý Quỹ mở và phương án xử lý.

F. 32. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

F.32.1. Tài sản nhận thế chấp		N	N-1
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		

F.32.2. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các khoản đầu tư, trong đó các khoản đầu tư đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		

F.32.3. Ngoại tệ các loại		N	N-1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
F.32.4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành		N	N-1
STT	- Chi tiết theo . Loại <= năm; . Loại > hơn 1 năm.		

G. 33. Những thông tin khác

33.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

33.2. Thông tin về các bên liên quan:

33.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1

2
3

33.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N - 1
1
2
3
	Cộng		

32.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

33.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

33.5. Những thông tin khác. (3)

G. Một số các Chỉ tiêu tài chính Quỹ mở

H.34. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

34.1. Tỷ lệ chi phí hoạt động (Expense Ratio)

Tỷ lệ chi phí là Tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ mở tính cho 1 đơn vị giá trị tài sản ròng.

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 100 (\%)}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

Khi một Quỹ mở mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ chi phí cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của Chỉ tiêu Tỷ lệ chi phí hoạt động, gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái của Quỹ mở (Bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các Nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp (Thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả Thuế Nhà thầu;
- Chi phí mua, chi phí bán Chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán Chứng chỉ quỹ.
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho Nhà đầu tư.

34.2. Tốc độ vòng quay danh mục (Turnover Ratio)

Tốc độ vòng quay danh mục là số vòng quay tài sản đầu tư của Quỹ mở trong 1 kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) (bán niên hoặc năm).

$$\frac{\text{(Tổng giá trị mua trong kỳ + Tổng giá trị bán trong}}{$$

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm}}{\text{kỳ}/2 * 100 (\%)}$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc báo cáo tài chính bán niên hoặc báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các Quỹ mở.

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát**

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng
dấu)

Mẫu số B07 - QM

Công ty Quản lý quỹ

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC

Quỹ:

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ

(Báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ mở)

Tên Công ty Quản lý quỹ:

Tên Ngân hàng Giám sát:

Ngày định giá/Ngày giao dịch: ngày...tháng... năm....

Tên Quỹ mở	Phí phát hành (% giá trị giao dịch)	Phí mua lại (% giá trị giao dịch)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá (NAV)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước	Tăng/ Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%)	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm		Tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài		
						Mức cao nhất (VND)	Mức thấp nhất (VND)	Số lượng đơn vị quỹ	Tổng giá trị tại ngày giao dịch	Tỷ lệ sở hữu
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										

....., ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản

Người lập
biểu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(

B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (Dạng đầy đủ)

STT	Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ	Số hiệu mẫu biểu
01	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	Mẫu số B 01g - QM
02	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 02g - QM
03	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ	Mẫu số B 03g - QM
04	Báo cáo danh mục đầu tư	Mẫu số B 04g - QM
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 05g - QM
06	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 06g - QM

2. Mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số B01g - QM

Công ty Quản lý quỹ

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính)

Quỹ:.....

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	N		N-1	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01	
1.1. Cổ tức được chia	02	
1.2. Tiền lãi được nhận	03					
....(*)						

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thu nhập năm (Mẫu số B01-QM).

....., ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản lý Quỹ

	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Mẫu số B02g - QM

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý, bán niên

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. TÀI SẢN

	Mã số	Thuyết minh	N	N-1
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	100	
Trong đó:				
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở....(*)	110	

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính năm (Mẫu số B02-QM).

....., ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản lý Quỹ

	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ.

Mẫu số B 03g - QM

Công ty Quản lý quỹ

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/
2012 của Bộ Tài chính)

Quỹ:.....

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)**

ThángKỳ.....Năm.....

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	N	N-1
A	B	1	2
Tên Quỹ mở			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó
	... (*)

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ năm (Mẫu số B03-QM).

....., ngàytháng.....năm

**Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng**

Công ty Quản lý Quỹ

Giám sát

**Người lập
biểu**

**Kế toán
trưởng**

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.4. Báo cáo danh mục đầu tư

Mẫu số B04g - QM

Công ty Quản lý quỹ...

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC

Quỹ:.....

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ

Tháng năm 200....

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo	Tổng giá trị (Đồng)	Tỷ lệ (%) / Tổng giá trị tài sản của Quỹ
A	B	1	2	3	4
I	Cổ phiếu niêm yết - -Tổng	

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo danh mục đầu tư năm (Mẫu số B04-QM).

....., ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng (Giám) đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

Mẫu số B05g - QM
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư	01	
2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư	02	
...(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-QM).

....., ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của
Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản lý Quỹ

	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B05g - QM

Công ty Quản lý quỹ
Quỹ:.....

*(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC
ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ năm 201...

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02	
...(*)				

Ghi chú: (*) Nội dung các Chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các Chỉ tiêu của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm (Mẫu số B05-QM)

.... ngàytháng.....năm

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Công ty Quản lý Quỹ

	Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng (Giám) đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Công ty Quản lý quỹ

Quỹ:.....

Mẫu số B06g - QM

(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC

ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)

2.6. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ.... Năm

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở

- 1.1. Giấy chứng nhận chào bán
- 1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở
- 1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ
- 1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành ngày...../.....và sửa đổi, bổ sung ngày...../...../.....
- 1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.
 - Quy mô vốn Quỹ mở:
 - Mục tiêu đầu tư:
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):
 - Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ mở:
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:
 -

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Quỹ mở phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

5.2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

5.3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất:

5.4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại:

5.5. Trình bày các nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở (vốn góp phát hành, mua lại Chứng chỉ quỹ mở,...):

5.6. Trình bày nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở:

5.7. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

5.8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó:

5.9. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

5.10. Các thông tin khác: